

Số: 129 /QĐ-MN28

Bình Thạnh, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Công khai quyết toán thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 28

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/ 2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 12805/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của Ủy ban Nhân dân quận Bình Thạnh về việc giao biên chế hành chính, số lượng người làm việc, số lượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ Văn phòng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai quyết toán thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2022 của Trường Mầm non 28 theo phụ lục, phụ biểu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT trường;
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG

Tô Thanh Thủy

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 28

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-MN28 ngày 24/7/2022 của trường Mầm non 28)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	1.334.579.357	1.334.579.357			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	861.128.550	861.128.550			
2.1	Tiền ăn	676.950.000	676.950.000			
2.2	Học phí	121.640.000	121.640.000			
2.2	Bảo hiểm tai nạn	6.540.000	6.540.000			
2.3	Tiền nước uống bán trú	9.840.000	9.840.000			
2.3	Học phẩm dụng cụ	44.000.000	44.000.000			
2.4	Chi phí KSKBD	0	0			
2.5	Chiết khấu mua hàng	2.158.550	2.158.550			
2.6	Sửa học đường	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	446.789.079	446.789.079			
3.1	Thiết bị phục vụ BT	67.650.000	67.650.000			
3.2	Phí ăn sáng	92.225.000	92.225.000			
3.3	Tổ chức PV và quản lý BT	216.932.000	216.932.000			
3.4	Vệ sinh BT	24.325.000	24.325.000			
3.5	Lãi ngân hàng	632.079	632.079			
3.6	Chi lương NV nuôi dưỡng	45.025.000	45.025.000			
4	Thu khác	26.661.728	26.661.728			

4.1	Quỹ Phúc lợi	0	0			0
4.2	Quỹ Khen thưởng	13.120.000	13.120.000			13.120.000
4.3	Quỹ Ổn định thu nhập	0	0			0
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	13.541.728	13.541.728			13.541.728
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.324.194.227	2.324.194.227	822.540.177		
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.557.271.016	1.557.271.016	822.540.177		
	Mục 6000	561.255.000	561.255.000	561.255.000		
6001	Lương theo ngạch, bậc	561.255.000	561.255.000	561.255.000		
	Mục 6100	261.285.177	261.285.177	261.285.177		
6101	Chức vụ	19.370.000	19.370.000	19.370.000		
6105	Phụ cấp thêm giờ	60.924.586	60.924.586	60.924.586		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	125.457.255	125.457.255	125.457.255		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.192.000	1.192.000	1.192.000		
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	54.341.336	54.341.336	54.341.336		
	Mục 6300	144.304.249	144.304.249			
6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	105.118.474	105.118.474			
6302	Bảo hiểm y tế 3%	18.550.319	18.550.319			
6303	Kinh phí công đoàn 2%	11.760.295	11.760.295			
6303	Bảo hiểm thất nghiệp 2%	5.783.438	5.783.438			
6349	Bảo hiểm tai nạn NN 0,5%	3.091.723	3.091.723			
	Mục 6400	274.650.715	274.650.715			
6449	Chi khác	274.650.715	274.650.715			
	Mục 6500	35.781.137	35.781.137			
6501	Tiền điện	12.689.393	12.689.393			
6502	Tiền nước	10.626.444	10.626.444			
6551	Văn phòng phẩm	12.465.300	12.465.300			
	Mục 6700	305.093.494	305.093.494			
6704	Khoản công tác phí	8.000.000	8.000.000			
6750	Chi thuê mướn	297.093.494	297.093.494			
	Mục 7000	10.682.381	10.682.381			

7049	Khác	10.682.381	10.682.381			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	766.923.211	766.923.211			
	Mục 6100	146.042.350	146.042.350			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	146.042.350	146.042.350			
	Mục 6400	130.500.000	130.500.000			
6449	Chi khác	130.500.000	130.500.000			
	Mục 6900	490.380.861	490.380.861			
6907	Nhà cửa	490.380.861	490.380.861			



Hiệu trưởng

Tô Thanh Thủy

